

Số/No.: 790/2020/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 04 tháng 09 năm 2020
Hanoi, 04 September 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities symbol*: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: **03/09/2020**
- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weight
I	Chứng khoán/Stock		
1	BID	250	1.0%
2	CTG	1,190	3.0%
3	EIB	1,670	2.8%
4	FPT	990	4.8%
5	GAS	150	1.1%
6	HDB	1,080	3.0%
7	HPG	3,180	7.7%
8	KDH	520	1.2%
9	MBB	2,320	4.1%
10	MSN	650	3.5%
11	MWG	470	4.3%
12	NVL	540	3.3%
13	PLX	170	0.9%
14	PNJ	280	1.7%
15	POW	740	0.7%
16	REE	240	0.9%
17	ROS	900	0.2%
18	SAB	110	2.0%

19	SBT	370	0.5%
20	SSI	570	0.8%
21	STB	2,740	3.0%
22	TCB	3,650	7.7%
23	TCH	300	0.6%
24	VCB	650	5.2%
25	VHM	620	4.7%
26	VIC	880	7.9%
27	VJC	410	4.2%
28	VNM	860	10.3%
29	VPB	2,730	6.2%
30	VRE	680	1.8%
II	Tiền/Cash (VND)	9,277,435	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and an ETF Creation Unit in value:*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket in value</i>	1,020,534,500 VND
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value of an ETF Creation Unit</i>	1,029,811,935 VND
+ Giá trị chênh lệch/ <i>Cash Component</i>	9,277,435 VND

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch / *Options to Investors:*

· Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *For creation order* : Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer Cash Component*

· Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *For redemption order* : Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive Cash Component after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/

In case, stock can be substituted by cash, state clearly the reason:

STT No	Mã Chứng Khoán Securities	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)	Đối tượng áp dụng	Lý do
1	SSI	15,100	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch Treasury stock not yet registered for trading
2	BID	41,400	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
3	FPT	49,900	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	MBB	18,100	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

5	MWG	93,800	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	PNJ	61,000	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	REE	37,000	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
8	TCB	21,700	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
9	VPB	23,400	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period 03/09/2020	Kỳ trước/Last Period 01/09/2020	Chênh lệch/ Difference
Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0	0	0
Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0	0	0
Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,700,000	5,700,000	0
Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	10,400	10,340	60
Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date của quỹ ETF/ of the Fund	58,699,280,343	57,116,935,214	1,582,345,129
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,029,811,935	1,019,945,271	9,866,664
của 1 CCQ/ per Share	10,298.11	10,199.45	98.66
Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	843.64	832.03	11.61

Đại diện tổ chức

Organization representative



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC